

NAME:

DATE:

第六课 我坐校车上学

1. Match the Chinese with the *pinyin* and meaning.

① (EXAMPLE) 放学 (C.)	A. shuì jiào	I. school is over
② 睡觉	B. zǒu lù	J. go to school
③ 上学 (I.)	C. fàng xué	K. sleep
④ 坐	D. shàng xué	L. walk
⑤ 走路	E. zuò	M. taxi
⑥ 校车	F. gōnggòng qìchē	N. sit; travel by
⑦ 出租车	G. chūzūchē	O. school bus
⑧ 公共汽车	H. xiàochē	P. bus

NAME:

DATE:

3. Make sentences with the words/phrases given. Write down the meaning of each sentence.

① wǒ měi tiān
我每天
I take the school bus to school every day.

② bà ba
爸爸

③ mā ma
妈妈

④ gē ge
哥哥

⑤ jiě jie
姐姐

⑥ mèi mei
妹妹

zuò xiào chē
坐校车

zǒu lù
走路

zuò chū zū chē
坐出租车

zuò fēi jī
坐飞机

zuò huǒ chē
坐火车

zuò gōng gòng qì chē
坐公共汽车

qù zhōng guó
去中国

qù shàng xué
去上学

qù shàng bān
去上班
go to work

qù měi guó
去美国

qù yīng guó
去英国

qù dòng wù yuán
去动物园

qù dé guó
去德国